TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 13 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 47/2025/DS-ST
Ngày: 10 - 9 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Quang.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lương Thảo Vy.

Bà Huỳnh Thị Lệ Thu.

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Ngô Thái Trân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 13 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lê Văn Thạnh– Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 13 – An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 190/2025/TLST-DS ngày 06 tháng 6 năm 2025 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2025/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 294/2025/QĐST-DS ngày 19 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Trúc L, sinh năm 1980 (căn cước công dân 089180005200); cư trú tại: Số 739/29, ấp VQ, xã VTT, tỉnh An Giang. Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Trúc L là: Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1983 (căn cước công dân 089083032831); cư trú tại: Số 739/29, ấp VQ, xã VTT, tỉnh An Giang. Có mặt

- *Bị đơn:* Bà Dương Thị L1, sinh năm 1981 (căn cước công dân 089181002548); cư trú tại: Số 733, tổ 19, ấp VH, xã VTT, tỉnh An Giang. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2025 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Hữu N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Do quen biết nên bà L1 nhiều lần vay tiền của bà L, tính đến ngày 27/11/2024 tổng số tiền bà L1 vay của bà L là 77.000.000đ, lãi suất thỏa thuận theo quy định pháp luật được thể hiện tại đơn nhận nợ ngày 27/11/2024. Đơn mượn nợ ngày 27/11/2024 do bà L viết, còn chữ ký và dấu vân tay tại phần mượn nợ là của bà L1. Theo thỏa thuận thì thời hạn trả nợ gốc là 03 tháng kể từ ngày làm đơn nhận nợ nhưng không được lập thành văn bản.

Khi đến hạn trả nợ bà L nhiều lần liên hệ yêu cầu bà L1 trả nợ gốc và lãi nhưng bà L1 không thực hiện mà còn thách thức thưa kiện. Do bà L1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ gốc và trả lãi nên nay bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà L1 phải có trách nhiệm trả nợ gốc là 77.000.000đ và yêu cầu tính lãi suất 10%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 28/11/2024 đến khi bà L1 trả hết nợ gốc.

Bị đơn bà Dương Thị L1 vắng mặt không lý do và không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa,

Ông Nguyễn Hữu N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 có trách nhiệm trả nợ gốc vay là 77.000.000đ, yêu cầu tính lãi từ ngày 28/11/2024 đến khi bà L1 trả hết nợ gốc, lãi suất 10%/năm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Về việc giải quyết vụ án:

- Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L đối với bà L1 về nợ gốc vay, tiền lãi, lãi suất và thời gian tính lãi. Đồng thời, bà L1 phải tiếp tục chịu lãi phát sinh kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm đến khi trả xong nợ gốc vay, lãi suất 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn, căn cứ khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bị đơn có nơi cư trú tại xã VTT, tỉnh An Giang, căn cứ Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố

tụng dân sự nên Tòa án nhân dân khu vực 13 – An Giang thụ lý giải quyết là đúng với quy định pháp luật.

[1.2] Bị đơn bà Dương Thị L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[1.3] Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Trúc L có văn bản ủy quyền cho ông Nguyễn Hữu N đại diện tham gia tố tụng. Xét văn bản ủy quyền là phù hợp với quy định pháp luật và không có căn cứ thể hiện người được ủy quyền thuộc trường hợp không được tham gia ủy quyền. Vì vậy, việc ủy quyền của bà L cho ông Nghĩa được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.4] Bà L cung cấp đơn nhận nợ ngày 27/11/2024 thể hiện bà L1 nợ của bà L 77.000.000đ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện. Tòa án đã tiến hành mở phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và thông báo về các tài liệu, chứng cứ do bà L cung cấp cho bà L1 được biết, tuy nhiên bà L1 vắng mặt, không có ý kiến phản đối. Do đó, căn cứ Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử xác định đơn nhận nợ ngày 27/11/2024 do bà L cung cấp là chứng cứ để giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Bà L và bà L1 xác lập hợp đồng trên cơ sở tự nguyện, hình thức giao dịch thể hiện bằng văn bản. Khi xác lập giao dịch các bên đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi, nội dung và mục đích của giao dịch không trái quy định pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 116, Điều 117, Điều 118, Điều 119, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 2015, do đó hợp đồng vay tài sản giữa bà L với bà L1 là phù hợp với quy định, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch.

[2.2] Về yêu cầu trả nợ gốc vay: Theo đơn nhận nợ ngày 27/11/2024 thể hiện bà L1 vay của bà L số tiền 77.000.000đ, không thể hiện thời hạn vay. Tuy nhiên, kể từ ngày làm đơn nhận nợ đến ngày bà L khởi kiện đã hơn 03 tháng nhưng bà L1 vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi. Ngoài ra, từ khi bà L khởi kiện đến nay Tòa án đã nhiều lần thông báo mời bà L1 để giải quyết tranh chấp với bà L nhưng bà L1 vắng mặt không lý do. Việc bà L1 không thực hiện nghĩa vụ trả lãi và nợ gốc đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà L. Căn cứ khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử xét thấy bà L khởi kiện yêu cầu bà L1 trả nợ gốc vay 77.000.000đ là có cơ sở nên chấp nhận.

[2.3] Về yêu cầu tính lãi, lãi suất: Xét thấy, tại đơn nhận nợ ngày 27/11/2024 thể hiện khi xác lập hợp đồng vay tài sản các bên có thỏa thuận lãi suất nhưng không cụ thể. Tuy nhiên, bà L chỉ yêu cầu tính lãi suất 10%/năm tính

từ ngày 28/11/2024 đến khi trả xong nợ gốc là phù hợp với quy định tại Điều 375 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi được tính như sau: 77.000.000đ (nợ gốc) x từ ngày 28/11/2024 đến 10/9/2025 (thời gian tính lãi) x 10%/năm (lãi suất) = 6.117.000đ.

[2.4] Tổng số tiền bà L1 có trách nhiệm trả cho bà L là 83.117.000đ, trong đó: Nợ gốc là 77.000.000đ, nợ lãi là 6.117.000đ.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 77.000.000đ theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí dân sự: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Dân sự, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Bà L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận. Bà L được nhận lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Bà L1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

[4] Xét các đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 13 – An Giang là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 93, Điều 95, Điều 147, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 357, Điều 463, khoản 1 Điều 466, khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 5 và Điều 13 của Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Trúc L đối với bà Dương Thị L1.

Buộc bà Dương Thị L1 có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Trúc L tổng số tiền 83.117.000đ (tám mươi ba triệu một trăm mười bảy nghìn đồng), trong đó: Nợ gốc là 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng), tiền lãi 6.117.000đ (sáu triệu một trăm mười bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử cho đến khi thi hành án xong bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền 77.000.000đ (bảy mươi bảy triệu đồng) theo được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự:

Bà Dương Thị L1 phải chịu 4.116.000đ (bốn triệu một trăm mười sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Nguyễn Thị Trúc L được nhận lại 4.312.000đ (bốn triệu ba trăm mười hai nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0009806 ngày 06 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 13 – An Giang).

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV13-An Giang;
- PTHADS KV13-An Giang;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Quang

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thảo Vy **Huỳnh Thị Lệ Thu** **Trần Văn Quang**